

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ
PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/6/2019**

Tháng 8 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	09 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Đức Dự	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Thành viên
Ông Đào Thanh Liêm	Thành viên
Ông Đào Mạnh Kiên	Thành viên
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Đào Thanh Liêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Chiến Chinh	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



(Handwritten signature in blue ink)

Nguyễn Trọng Thủy
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 06 tháng 8 năm 2019

Số: 01 /2019/SX-AVHP-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 06/8/2019, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Thị Hương Giang

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 06 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019		01/01/2019	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		49.541.075.874		46.436.895.405	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.006.425.340		2.197.742.242	
1. Tiền	111	5	7.006.425.340		2.197.742.242	
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.936.914.713		14.856.443.515	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	7.432.074.368		9.229.486.512	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		349.422.584		25.000.000	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.1	7.716.013.871		6.162.553.113	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(560.596.110)		(560.596.110)	
III. Hàng tồn kho	140		15.579.270.594		13.231.701.348	
1. Hàng tồn kho	141	8	15.579.270.594		13.231.701.348	
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.018.465.227		16.151.008.300	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9.1	415.895.863		409.056.615	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.404.874.548		15.581.854.213	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.1	197.694.816		160.097.472	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		280.480.541.005		288.528.210.674	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		127.500.000		127.500.000	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.2	110.000.000		110.000.000	
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.2	17.500.000		17.500.000	
II. Tài sản cố định	220		259.560.324.944		272.869.894.924	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	259.560.324.944		272.869.894.924	
- Nguyên giá	222		359.472.591.495		359.736.371.006	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(99.912.266.551)		(86.866.476.082)	
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		112.994.340		-	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	112.994.340		-	
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.000.000.000		5.000.000.000	
1. Đầu tư vào công ty con	251	6	5.000.000.000		5.000.000.000	
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.679.721.721		10.530.815.750	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.2	15.679.721.721		10.530.815.750	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		330.021.616.879		334.965.106.079	

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

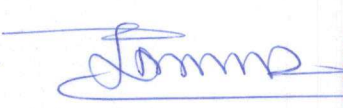
Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND
30/6/2019 01/01/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		242.486.585.194	244.339.393.578
I. Nợ ngắn hạn	310		114.883.801.274	111.886.609.658
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	36.992.534.810	24.199.712.114
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47.238.850.095	593.087.480
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.2	86.494.441	120.367.380
4. Phải trả người lao động	314		2.457.421.758	1.977.177.569
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.466.611.461	295.450.306
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	20.000.000	20.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.858.727.510	1.978.241.027
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	19.812.000.000	82.250.612.583
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		951.161.199	451.961.199
II. Nợ dài hạn	330		127.602.783.920	132.452.783.920
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		13.787.783.920	11.231.783.920
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	113.815.000.000	121.221.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		87.535.031.685	90.625.712.501
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	87.535.031.685	90.625.712.501
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21a	55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.680.000.000	55.680.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	6.024.502.460	6.024.502.460
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	18.697.189.166	18.697.189.166
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21b	7.133.340.059	10.224.020.875
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.726.420.875	5.306.239.964
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.406.919.184	4.917.780.911
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		330.021.616.879	334.965.106.079

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Ngọc Anh

Hải Phòng, ngày 06 tháng 8 năm 2019
Tổng Giám đốc




Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Mẫu số B02a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/6/2019	đến 30/6/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	157.148.831.464	126.437.756.969
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	157.148.831.464	126.437.756.969
4. Giá vốn hàng bán	11	24	137.058.561.284	112.081.160.239
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.090.270.180	14.356.596.730
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	104.239.362	153.189.059
7. Chi phí tài chính	22	26	7.720.772.031	2.524.462.442
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.720.772.031	2.514.480.442
8. Chi phí bán hàng	25	27.1	2.102.327.162	2.021.984.462
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.2	8.176.969.726	7.019.334.847
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2.194.440.623	2.944.004.038
11. Thu nhập khác	31	28	72.727.273	18.885.602
12. Chi phí khác	32	29	366.950.364	402.357
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(294.223.091)	18.483.245
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.900.217.532	2.962.487.283
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	493.298.348	613.697.928
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.406.919.184	2.348.789.355

Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 06 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc





Nguyễn Trọng Thủy

Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Ngọc Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Mẫu số B03a - DN
Đơn vị tính: VND
Từ 01/01/2019
đến 30/6/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.900.217.532	2.962.487.283
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13	13.309.569.980	7.271.939.504
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25,28	(176.966.635)	(110.822.159)
- Chi phí lãi vay	06	26	7.720.772.031	2.514.480.442
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22.753.592.908	12.638.085.070
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.058.911.123	(20.534.550.430)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.347.569.246)	162.243.298
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		63.971.432.237	20.532.944.425
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.155.745.219)	517.341.856
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.163.920.615)	(2.506.403.876)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(530.895.692)	(132.545.394)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(100.800.000)	(214.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		76.485.005.496	10.462.614.949
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(112.994.340)	(16.204.048.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	28	72.727.273	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		104.239.362	164.755.187
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		63.972.295	(16.039.292.813)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		8.073.640.000	17.431.684.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(77.918.252.583)	(6.316.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.895.682.110)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(71.740.294.693)	11.115.684.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		4.808.683.098	5.539.006.136
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.197.742.242	14.633.489.713
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	7.006.425.340	20.172.495.849

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.


Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 06 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc







Nguyễn Trọng Thủy

Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Ngọc Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 020300035 ngày 25/12/2000, Công ty đã qua nhiều lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười ba ngày 25/02/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 55.680.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, khí hóa lỏng (gas), xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải thủy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- San lấp mặt bằng;
- Nạo vét luồng lạch;
- Đại lý khí hóa lỏng (gas);
- Gia công cơ khí;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh nhà đất, cảng biển, kho bãi;
- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây, gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, vécni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga (LPG chai), than nhiên liệu dùng cho gia đình, trong các cửa hàng chuyên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty con Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	Số 16 Ngô Quyền - Máy Chai - Ngô Quyền - Hải Phòng	Đóng tàu và cấu kiện nổi

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng (chiếm 100% vốn điều lệ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Cổ tức được chia từ khoản đầu tư vào Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng, số tiền là 97.945.656 VND, được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính giữa niên độ của bên nhận đầu tư đã được soát xét. Tại 30/6/2019, Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: chi phí liên quan đến hoạt động vận tải đường sông và đường biển; các khoản tạm ứng; kỹ quỹ, ký cược và các khoản khác.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 14
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	10

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 30/6/2019 bao gồm các chi phí sửa chữa đột xuất hoặc định kỳ của các tàu vận tải nhưng chưa hoàn thành.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định là chi phí sửa chữa tàu giữa kỳ 2,5 năm một lần hoặc chi phí sửa chữa tàu định kỳ 05 năm một lần, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 tháng đến 60 tháng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; phải trả về cổ tức; các khoản nhận ký cược, ký quỹ; các khoản khác.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, từng loại tài sản vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; tiền thuê đất và chi phí sửa chữa các tàu, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Tiền thuê đất được ước tính dựa trên thông báo tiền thuê đất năm 2018 phải nộp của Chi cục Thuế Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng;
- Chi phí sửa chữa các tàu biển được trích trước theo kế hoạch sửa chữa năm 2019 đã được phê duyệt.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng, được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong kỳ, Công ty thực hiện chia cổ tức và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 18 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 02/4/2019.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và cổ tức, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là lãi tiền vay, được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex góp 51% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ của Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex và có khả năng kiểm soát đối với Tổng công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam có khả năng kiểm soát đối với Công ty và được coi là bên liên quan của Công ty.

Công ty góp 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng và có khả năng kiểm soát đối với Công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng được coi là bên liên quan (công ty con) của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 - Thông tin về các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

5. TIỀN

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	3.563.591.325	1.255.378.246
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.442.834.015	942.363.996
Cộng	7.006.425.340	2.197.742.242

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/6/2019 VND			01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty TNHH Đón tàu PTS HP	100	100	100	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Cộng				5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
7.1 Ngắn hạn	7.432.074.368	9.229.486.512
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	2.189.132.824	2.314.001.663
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	2.189.132.824	2.314.001.663
Các khoản phải thu của khách hàng khác	5.242.941.544	6.915.484.849
7.2 Dài hạn	110.000.000	110.000.000
Các khoản phải thu của khách hàng khác	110.000.000	110.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

8. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.478.526.243	1.329.495.474
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.413.767.217	10.149.972.445
Hàng hóa	2.686.977.134	1.752.233.429
Cộng	15.579.270.594	13.231.701.348

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
9.1 Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	415.895.863	409.056.615
	415.895.863	409.056.615
9.2 Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	15.679.721.721	10.530.815.750
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15.281.426.380	10.124.265.741
Chi phí trả trước khác	398.295.341	384.050.085
	-	22.499.924

10. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
10.1 Ngắn hạn				
Phải thu BHXH, BHYT	7.716.013.871	(173.883.827)	6.162.553.113	(173.883.827)
Phải thu về vận tải biển	-	-	44.682.139	-
Phải thu về vận tải thủy	5.835.424.073	-	3.918.235.597	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Sông Tranh	637.735.835	-	820.589.905	-
Phải thu Đồ Đình Hùng	131.182.827	(131.182.827)	131.182.827	(131.182.827)
Phải thu khác	42.701.000	(42.701.000)	42.701.000	(42.701.000)
Tạm ứng	94.596.922	-	57.389.636	-
	974.373.214	-	1.147.772.009	-
10.2 Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	17.500.000	-	17.500.000	-
	17.500.000	-	17.500.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

11. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Ngắn hạn		
Tại ngày 01 tháng 01		
Trích lập dự phòng	(560.596.110)	(560.596.110)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Tại ngày 30 tháng 6	<u>(560.596.110)</u>	<u>(560.596.110)</u>
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(386.712.283)	(386.712.283)
- Phải thu khác	(173.883.827)	(173.883.827)

12. NỢ XẤU

	30/6/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi	864.391.907	303.795.797	864.391.907	303.795.797
Công ty Cổ phần Hoàng Hà	138.712.283	-	138.712.283	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	138.712.283	-	138.712.283	-
Đỗ Đình Hùng	42.701.000	-	42.701.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	42.701.000	-	42.701.000	-
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh	131.182.827	-	131.182.827	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	131.182.827	-	131.182.827	-
Công ty CP Thương mại Phương Tiến Đạt	248.000.000	-	248.000.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	248.000.000	-	248.000.000	-
Các đối tượng khác	303.795.797	303.795.797	303.795.797	303.795.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2019	17.266.806.551	1.626.426.620	339.790.822.884	928.122.251	124.192.700	359.736.371.006
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	263.779.511	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	263.779.511	-	-	263.779.511
Tại 30/6/2019	17.266.806.551	1.626.426.620	339.527.043.373	928.122.251	124.192.700	359.472.591.495
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Tại 01/01/2019	10.073.293.187	1.418.265.734	74.450.109.262	806.824.842	117.983.057	86.866.476.082
Tăng trong kỳ	413.264.209	58.395.268	12.800.152.152	31.548.708	6.209.643	13.309.569.980
Khấu hao trong kỳ	413.264.209	58.395.268	12.800.152.152	31.548.708	6.209.643	13.309.569.980
Giảm trong kỳ	-	-	263.779.511	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	263.779.511	-	-	263.779.511
Tại 30/6/2019	10.486.557.396	1.476.661.002	86.986.481.903	838.373.550	124.192.700	99.912.266.551
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2019	7.193.513.364	208.160.886	265.340.713.622	121.297.409	6.209.643	272.869.894.924
Tại 30/6/2019	6.780.249.155	149.765.618	252.540.561.470	89.748.701	-	259.560.324.944

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 30/6/2019 là 17.286.289.689 VND (tại 01/01/2019 là 16.476.558.873 VND).

Như trình bày tại thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2019 là 233.132.468.712 VND (tại ngày 01/01/2019 là 243.701.034.708 VND) để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Tại ngày 01 tháng 01	-	168.218.059
Tăng trong kỳ	13.596.363.337	4.697.017.440
Giảm trong kỳ	13.483.368.997	4.663.031.499
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	9.032.606.915	2.305.871.162
Kết chuyển sang chi phí khác	4.431.465.357	2.357.160.337
Kết chuyển giảm khác (Giảm vào 138)	19.296.725	-
Tại ngày 30 tháng 6 (*)	112.994.340	202.204.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

(*) Bao gồm:

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND		
Chi phí sửa chữa tài sản	112.994.340	-		
Cộng	112.994.340	-		
15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN				
	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND		
Ngắn hạn				
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	36.992.534.810	24.199.712.114		
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III</i>	27.007.817.703	11.678.964.242		
Phải trả cho các đối tượng khác	27.007.817.703	11.678.964.242		
	9.984.717.107	12.520.747.872		
16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
	01/01/2019 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	(79.765.986)	69.368.697	69.368.697	(79.765.986)
<i>Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh khác</i>	-	57.648.500	57.648.500	-
<i>Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh BĐS</i>	(79.765.986)	-	-	(79.765.986)
<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	-	11.720.197	11.720.197	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	5.189.439	5.189.439	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(80.331.486)	493.298.348	530.895.692	(117.928.830)
Thuế thu nhập cá nhân	120.367.380	339.755.231	373.628.170	86.494.441
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	14.484.800	14.484.800	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	(39.730.092)	928.096.515	999.566.798	(111.200.375)
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải thu	160.097.472			197.694.816
16.2 Phải nộp	120.367.380			86.494.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	3.466.611.461	295.450.306
Trích trước tiền thuê đất	687.440.500	283.789.000
Lãi vay phải trả	1.561.023.502	4.172.086
Lệ phí cảng biển	-	7.489.220
Chi phí sửa chữa các tàu	1.218.147.459	-

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
Doanh thu nhận trước từ cho thuê tài sản hoạt động	20.000.000	20.000.000

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	3.858.727.510	1.978.241.027
Kinh phí công đoàn	503.617.673	657.347.300
Bảo hiểm xã hội	37.737.686	-
Bảo hiểm y tế	299.722.797	288.003.312
Bảo hiểm thất nghiệp	146.930.683	140.154.383
Nhận ký quỹ, ký cược	243.240.000	247.240.000
Phải trả về cổ tức	2.124.259.490	122.341.600
Phải trả khác	503.219.181	523.154.432

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

20.1 Ngắn hạn
Các khoản vay

20.2 Dài hạn
Các khoản vay

a. Các khoản vay

	30/6/2019		01/01/2019		Trong kỳ		30/6/2019	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
			Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn								
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng			67.438.612.583	67.438.612.583	8.073.640.000	70.512.252.583	5.000.000.000	5.000.000.000
			67.438.612.583	67.438.612.583	8.073.640.000	70.512.252.583	5.000.000.000	5.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả								
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng			14.812.000.000	14.812.000.000	7.406.000.000	7.406.000.000	14.812.000.000	14.812.000.000
			14.812.000.000	14.812.000.000	7.406.000.000	7.406.000.000	14.812.000.000	14.812.000.000
Vay dài hạn								
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng			121.221.000.000	121.221.000.000	-	7.406.000.000	113.815.000.000	113.815.000.000
			121.221.000.000	121.221.000.000	-	7.406.000.000	113.815.000.000	113.815.000.000
Cộng			203.471.612.583	203.471.612.583	15.479.640.000	85.324.252.583	133.627.000.000	133.627.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với Ngân hàng theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích khoản vay để thanh toán tiền công nợ.

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2019:

Hợp đồng tín dụng số 1250/208/2016/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 09/3/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng:

Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua tàu chở dầu Hải Linh 01 theo hợp đồng mua bán tàu ngày 04/02/2016 giữa Công ty và Công ty TNHH Hải Linh.
Số tiền cho vay	: 63.000.000.000 VND
Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên
Lãi suất vay	: 8%/năm áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên và điều chỉnh 03 tháng một lần vào ngày đầu mỗi quý
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi định kỳ 03 tháng 01 lần, kỳ trả gốc đầu tiên là tháng thứ 9 kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu Hải Linh 01 số hiệu IMO 9200976 (nay đã đổi tên thành Tàu PTSHPO2), trọng tải 4,998.9MT, đóng tại Hàn Quốc, được hình thành từ vốn vay
Số dư vay tại 30/06/2019	: 44.762.000.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	: 6.632.000.000 VND

Hợp đồng tín dụng số 84/208/2018/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 08/6/2018 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng:

Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua tàu WHITE CATTLEA 12 trọng tải 6.144MT theo hợp đồng mua bán tàu (MOA) ngày 11/4/2018
Số tiền cho vay	: 135.000.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 132 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày rút vốn đầu tiên.
Lãi suất vay	: 8,5%/năm cố định cho 24 tháng đầu kể từ ngày giải ngân. Sau 24 tháng kể từ ngày giải ngân, vào mỗi lần thay đổi lãi suất PG Bank được tự động điều chỉnh lãi suất và chỉ cần lập Thông báo điều chỉnh lãi suất (bằng văn bản) gửi bên vay.
Thời hạn trả lãi vay	: Định kỳ vào ngày 26 hàng tháng theo dư nợ thực tế.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn trên số dư nợ gốc quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả.
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu PTS HAI PHONG 03, hồ hiệu XVDW7, số IMO 9330135, đóng năm 2005 tại Nhật Bản, mang số đăng ký HP-OIL-002747-2 do Chi cục Hàng Hải VN tại Hải Phòng cấp ngày 03/10/2018, trọng tải 6144 MT.
Số dư vay tại 30/06/2019	: 83.865.000.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	: 8.180.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND	
				Trên 5 năm	
Tại 30/6/2019					
Các khoản vay	128.627.000.000	14.812.000.000	74.060.000.000	39.755.000.000	
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	128.627.000.000	14.812.000.000	74.060.000.000	39.755.000.000	
Cộng	128.627.000.000	14.812.000.000	74.060.000.000	39.755.000.000	
Tại 01/01/2019					
Các khoản vay	136.033.000.000	14.812.000.000	74.060.000.000	47.161.000.000	
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	136.033.000.000	14.812.000.000	74.060.000.000	47.161.000.000	
Cộng	136.033.000.000	14.812.000.000	74.060.000.000	47.161.000.000	

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
						Cộng
Số đầu năm trước	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	9.803.839.964	90.205.531.590	
Tăng trong năm trước	-	-	-	4.917.780.911	4.917.780.911	
Lãi trong năm	-	-	-	4.917.780.911	4.917.780.911	
Giảm trong năm trước	-	-	-	4.497.600.000	4.497.600.000	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.497.600.000	4.497.600.000	
Số đầu kỳ	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	10.224.020.875	90.625.712.501	
Tăng trong kỳ này	-	-	-	1.406.919.184	1.406.919.184	
Lãi trong kỳ	-	-	-	1.406.919.184	1.406.919.184	
Giảm trong kỳ này	-	-	-	4.497.600.000	4.497.600.000	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.497.600.000	4.497.600.000	
Số cuối kỳ này	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	7.133.340.059	87.535.031.685	

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2019		01/01/2019	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000
Các cổ đông khác	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000
Cộng	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	đến 30/6/2019	đến 30/6/2018
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	55.680.000.000	55.680.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30 tháng 6	55.680.000.000	55.680.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	đến 30/6/2019	đến 30/6/2018
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	10.224.020.875	9.803.839.964
Tăng trong kỳ	1.406.919.184	2.348.789.355
Lợi nhuận trong kỳ	1.406.919.184	2.348.789.355
Giảm trong kỳ	4.497.600.000	4.497.600.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	600.000.000	600.000.000
Chia cổ tức	3.897.600.000	3.897.600.000
Tại ngày 30 tháng 6	7.133.340.059	7.655.029.319
c. Cổ phiếu	30/6/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	5.568.000
Cổ phiếu phổ thông	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
Cổ phiếu phổ thông	5.568.000	5.568.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhân giữ hộ	30/6/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	707	177.240.000	723	181.240.000
Vỏ bình gas (12kg)	706	176.500.000	722	180.500.000
Vỏ bình gas (48kg)	1	740.000	1	740.000
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	883	221.240.000	1.037	271.500.000
Vỏ bình gas (12kg)	882	220.500.000	1.012	253.000.000
Vỏ bình gas (48kg)	1	740.000	25	18.500.000
Cộng		398.480.000		452.740.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

23. DOANH THU

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	157.148.831.464	126.437.756.969
Doanh thu bán hàng hóa	55.294.359.572	57.949.476.845
Doanh thu cung cấp dịch vụ và cho thuê tài sản hoạt động	101.757.575.983	66.866.490.385
Doanh thu bán bất động sản	-	1.621.789.739
Doanh thu khác	96.895.909	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	157.148.831.464	126.437.756.969

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	52.570.264.164	54.817.704.425
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp và tài sản cho thuê hoạt động	84.488.297.120	55.688.902.669
Giá vốn của bất động sản đã bán	-	1.574.553.145
Cộng	137.058.561.284	112.081.160.239

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Lãi tiền gửi	6.293.706	110.822.159
Cổ tức, lợi nhuận được chia	97.945.656	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	42.366.900
Cộng	104.239.362	153.189.059

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Lãi tiền vay	7.720.772.031	2.514.480.442
Chi phí tài chính khác	-	9.982.000
Cộng	7.720.772.031	2.524.462.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
27.1 Chi phí bán hàng	2.102.327.162	2.021.984.462
Chi phí nhân viên bán hàng	1.266.273.829	1.246.670.551
Chi phí khấu hao tài sản cố định	179.544.520	165.764.208
Các khoản chi phí bán hàng khác	656.508.813	609.549.703
27.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.176.969.726	7.019.334.847
Chi phí nhân viên quản lý	4.125.874.640	3.961.292.399
Chi phí khấu hao tài sản cố định	316.569.868	200.335.353
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.734.525.218	2.857.707.095

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Thanh lý TSCĐ	72.727.273	-
Các khoản khác	-	18.885.602
Cộng	72.727.273	18.885.602

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Các khoản bị phạt	37.359.803	402.357
Lãi mua hàng chậm trả	271.942.061	-
Thuế GTGT bị truy thu từ năm 2015-2017	57.648.500	-
Cộng	366.950.364	402.357

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.186.368.296	23.104.829.753
Chi phí nhân công	20.788.352.465	17.036.195.357
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.309.569.980	7.271.939.504
Chi phí khác	25.747.098.039	19.315.199.145
Cộng	96.031.388.780	66.728.163.759

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	1.900.217.532	2.962.487.283
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>628.333.864</i>	<i>106.002.357</i>
Các khoản bị phạt	37.359.803	402.357
Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	124.032.000	105.600.000
Tiền chi trang phục vượt định mức	195.000.000	-
Lãi mua hàng chậm trả	271.942.061	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>97.945.656</i>	<i>-</i>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	97.945.656	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4=1+2-3)	2.430.605.740	3.068.489.640
Lợi nhuận từ kinh doanh bất động sản (5)	-	(42.798.895)
Lợi nhuận từ kinh doanh khác (6)	2.430.605.740	3.111.288.535
Thuế suất thuế TNDN (7)	20%	20%
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này (8)	7.177.200	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (9=4*7+8)	493.298.348	613.697.928

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2019 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	Giá trị ghi sổ 30/6/2019 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.006.425.340	2.197.742.242
Phải thu của khách hàng	6.981.478.258	8.778.890.402
Phải thu khác	81.285.922	74.889.636
Cộng	14.069.189.520	11.051.522.280
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	36.992.534.810	24.199.712.114
Chi phí phải trả	3.466.611.461	295.450.306
Phải trả khác	2.435.296.917	437.379.027
Vay và nợ thuê tài chính	133.627.000.000	203.471.612.583
Cộng	176.521.443.188	228.404.154.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:* Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch phát sinh chủ yếu bằng VND.
- *Rủi ro lãi suất:*

Lãi suất của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với khoản vay dài hạn này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	<u>30/6/2019</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2019</u> <u>VND</u>
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	864.391.907	864.391.907
Cộng	<u>864.391.907</u>	<u>864.391.907</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 01 năm VND</u>	<u>Trên 01 năm VND</u>
Tại 30/6/2019		
Phải trả người bán	36.992.534.810	-
Chi phí phải trả	3.466.611.461	-
Phải trả khác	2.435.296.917	-
Vay và nợ thuê tài chính	19.812.000.000	113.815.000.000
Cộng	<u>62.706.443.188</u>	<u>113.815.000.000</u>
Tại 01/01/2019		
Phải trả người bán	24.199.712.114	-
Chi phí phải trả	295.450.306	-
Phải trả khác	437.379.027	-
Vay và nợ thuê tài chính	82.250.612.583	121.221.000.000
Cộng	<u>107.183.154.030</u>	<u>121.221.000.000</u>

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

34. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 05 bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh xăng dầu, bộ phận kinh doanh vận tải thủy, bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 05 bộ phận kinh doanh này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ
DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/6/2019

MẪU SỐ B09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Bảng cân đối kế toán tại 30/6/2019

Tài sản	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Khác	Đơn vị tính: VND
Tài sản cố định	2.082.681.477	-	251.376.796.758	-	1.088.612.828	254.548.091.063
XDCB dở dang	2.800.000	-	110.194.340	-	-	112.994.340
Các khoản phải thu	2.855.223.728	-	10.475.209.228	695.520.023	12.257.520	14.038.210.499
Hàng tồn kho	2.171.722.316	515.254.818	1.478.526.243	11.413.767.217	-	15.579.270.594
Tài sản không phân bổ						45.743.050.383
Cộng						330.021.616.879
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	27.384.318.493	675.266.376	55.353.637.956	14.360.578.600	-	97.773.801.425
Phải trả tiền vay	5.000.000.000	-	128.627.000.000	-	-	133.627.000.000
Nợ phải trả không phân bổ						11.085.783.769
Cộng						242.486.585.194

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Doanh thu	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Khác	Đơn vị tính: VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	55.183.999.435	110.360.137	101.259.753.883	-	594.718.009	157.148.831.464
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác						-
Tổng doanh thu	55.183.999.435	110.360.137	101.259.753.883	-	594.718.009	157.148.831.464
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Kết quả bộ phận						9.810.973.292
Lãi tiền gửi	17.583.768	12.232.517	9.604.607.432	-	176.549.575	6.293.706
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh						(7.917.049.466)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(493.298.348)
Lợi nhuận trong năm						1.406.919.184



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MÃ SỐ B09a - DN

Bảng cân đối kế toán tại 01/01/2019

Tài sản	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Khác	Đơn vị tính: VND
Tài sản cố định	2.292.610.105	-	264.068.852.322	-	1.166.916.942	267.528.379.369
XDCB dở dang	-	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu	3.289.560.577	-	9.667.552.060	770.676.730	33.000.000	13.760.789.367
Hàng tồn kho	1.474.777.292	277.456.137	1.329.495.474	10.149.972.445	-	13.231.701.348
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	40.444.235.995
Cộng						334.965.106.079
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	12.093.046.368	1.223.049.165	10.741.750.081	11.966.737.900	-	36.024.583.514
Phải trả tiền vay	4.120.556.000	-	199.351.056.583	-	-	203.471.612.583
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	4.843.197.481
Cộng						244.339.393.578

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Doanh thu	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Khác	Đơn vị tính: VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	57.615.660.185	333.816.660	66.157.555.847	1.621.789.739	708.934.538	126.437.756.969
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	57.615.660.185	333.816.660	66.157.555.847	1.621.789.739	708.934.538	126.437.756.969
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Kết quả bộ phận	409.396.764	33.455.226	4.751.394.948	(42.798.895)	163.829.378	5.315.277.421
Lãi tiền gửi	-	-	-	-	-	110.822.159
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	(2.463.612.297)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	(613.697.928)
Lợi nhuận trong năm						2.348.789.355

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Bộ phận theo Khu vực địa lý

Doanh thu, chi phí, kết quả, tài sản và nợ phải trả của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi khu vực địa lý.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 06 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Ngọc Anh

Nguyễn Trọng Thủy